



Trường Trung Học Richard Garvey

2022-2023 Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (Xuất bản trong năm học 2023-2024)



Thông tin chung về Phiếu báo cáo trách nhiệm của nhà trường (SARC)

Tổng quan



Theo luật tiểu bang, trước ngày 1 tháng Hai hàng năm, tất cả trường học ở California đều phải công bố Phiếu Báo cáo Trách nhiệm Giải trình của Trường học (SARC). SARC có thông tin về tình trạng và kết quả hoạt động của mỗi trường công lập tại tiểu bang California. Theo Công thức Tài trợ cho việc Kiểm soát tại Địa phương (LCFF), tất cả các Cơ quan Giáo dục Địa phương (LEA) phải chuẩn bị một Kế hoạch Kiểm soát và Trách nhiệm Giải trình tại Địa phương (LCAP) mô tả phương thức để các trường đạt được các mục tiêu dự định hàng năm cụ thể cho tất cả các học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của địa phương và tiểu bang. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và xem các báo cáo của năm trước, vui lòng truy cập trang web của Sở Giáo dục California (California Department of Education – CDE) tại <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>.
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web về LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>.
- Để biết thêm thông tin về trường, phụ huynh/người giám hộ và cư dân trong cộng đồng có thể liên lạc với hiệu trưởng hoặc văn phòng học khu.

DataQuest



DataQuest là một công cụ trực tuyến trên DataQuest của CDE tại <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> có thông tin bổ sung về trường học này và dữ liệu so sánh trường với học khu và quận. Cụ thể thì DataQuest là một hệ thống năng động cung cấp báo cáo về giải trình trách nhiệm (ví dụ: dữ liệu kiểm tra, học sinh ghi danh, tỷ lệ tốt nghiệp trung học, tỷ lệ bỏ học, học sinh ghi danh khóa học, nhân sự, và dữ liệu về người học tiếng Anh).

Bảng Thông Tin Khối Trường Học tại California



Bảng thông tin Trường học California (Bảng thông tin) <https://www.caschooldashboard.org/> nêu chi tiết về trách nhiệm và chủ trương không ngừng cải thiện chất lượng đồng thời cung cấp các thông tin về cách thức mà các LEA và các trường đáp ứng được nhu cầu của tất cả học sinh. Bảng Thông Tin có cả các báo cáo về hiệu quả hoạt động của các LEA, các trường và các nhóm học viên dựa trên các tham số cấp địa phương và cấp tiểu bang nhằm hỗ trợ nhận biết các điểm mạnh, thách thức và điểm yếu cần khắc phục.

Truy cập Internet

Truy cập Internet sẵn có tại các thư viện công cộng và các địa điểm khác mở cửa cho công chúng (ví dụ: Thư viện Tiểu bang California). Truy cập Internet tại thư viện và nơi công cộng thường được cung cấp theo quy tắc người tới trước dùng trước. Những hạn chế về sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, khoảng thời gian có thể dùng máy trạm (phụ thuộc vào tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm sẵn có trên máy trạm, và khả năng in tài liệu.

Thông tin liên hệ của nhà trường năm học 2023 – 2024

Tên Trường	Trường Trung Học Richard Garvey
Đường	2720 North Jackson Ave.
Thành phố, Tiểu bang, Mã số Zip	Rosemead, CA 91770
Số điện thoại	(626) 307-3385
Hiệu trưởng	David Alarcon
Địa chỉ Email	dalarcon@gesd.us
Trang web của Trường	https://garveyint.garvey.k12.ca.us/
Mã Học khu của Quận (CDS)	19-64550-6013601

Thông tin liên hệ của học khu năm học 2023-24

Tên Học khu	Học Khu Garvey
Số điện thoại	(626) 307-3400
Giám đốc	Anita Chu
Địa chỉ Email	achu@garvey.k12.ca.us
Trang web Học khu	www.garvey.k12.ca.us

Mô tả và Tuyên bố sứ mệnh của nhà trường năm học 2023 – 2024

Trường Trung Học Richard Garvey là một tổ chức học tập công cộng dành cho học sinh lớp 7 và 8. Số lượng học sinh của Garvey chủ yếu thuộc năm trường tiểu học nằm trong Học Khu Garvey. Nhân viên của Trường Trung Học Garvey đều đạt và vượt tiêu chuẩn chuyên môn và nỗ lực cung cấp chương trình giáo dục nghiêm ngặt cho tất cả học sinh. Với sự hỗ trợ của tập thể phụ huynh, cộng đồng nói chung và cộng đồng trường trung học, học sinh của Trường Trung Học Garvey tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực.

Sứ mệnh của Trường Trung Học Garvey là:

Cung cấp chương trình bền vững, dựa trên tiêu chuẩn, định hướng dữ liệu cho toàn thể học sinh trong tất cả các lĩnh vực của chương trình giảng dạy

Đảm bảo sự trao đổi thông tin và hợp tác hiệu quả với phụ huynh vì sự tiến bộ của học sinh

Giáo dục học sinh bằng cách sử dụng công nghệ hiện tại và các nguồn lực khác như chìa khóa cho học sinh bước vào cộng đồng toàn cầu

Khuyến khích và cung cấp cơ hội cho học sinh, phụ huynh, giáo viên và nhân viên tham gia vào công tác lãnh đạo nhà trường
Cung cấp một môi trường thăm mỹ, hiếu khách, sáng tạo, tham vọng và an toàn.

Giới thiệu về Trường

Ghi danh học sinh theo cấp lớp năm học 2022 – 2023

Cấp lớp	Số Học sinh
Lớp 7	287
Lớp 8	304
Tổng Ghi danh	591

2022-23 Student Enrollment by Student Group

Nhóm Học sinh	Phần trăm trong Tổng Ghi danh
Nữ	47.4%
Nam	52.6%
Người gốc Châu Á	64%
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc	0.5%
Người Phi Luật Tân	1.4%
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La	31.6%
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng	0.7%
Người Da trắng	1%
Sinh viên nói tiếng anh	22.2%
Vô gia cư	0.3%
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội	69%
Học sinh khuyết tật	7.8%

A. Điều kiện Học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Cơ Bản (Ưu Tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công một cách thích đáng và có đầy đủ bằng cấp chứng nhận trong lĩnh vực môn học và với các học sinh họ đang giảng dạy;
- Học sinh được tiếp cận với các tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được giữ gìn tốt.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2020 – 2021

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	27.20	93.79	181.40	94.88	228366.10	83.12

Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	0.00	0.00	1.00	0.52	4205.90	1.53
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.00	0.00	1.00	0.52	11216.70	4.08
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	0.00	0.00	0.00	0.00	12115.80	4.41
Không xác định	1.80	6.21	7.70	4.07	18854.30	6.86
Tổng số vị trí giảng dạy	29.00	100.00	191.20	100.00	274759.10	100.00

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Sự chuẩn bị và phân công giáo viên năm học 2021 – 2022

Ủy quyền/bổ nhiệm	Trường Số	Trường Phần trăm	Học khu Số	Học khu Phần trăm	Tiểu bang Số	Tiểu bang Phần trăm
Có đầy đủ chứng chỉ (sơ bộ hoặc rõ ràng) đối với việc phân công môn học và học sinh (được bổ nhiệm thích hợp)	27.60	90.22	190.60	93.02	234405.20	84.00
Người có chứng chỉ thực tập được bổ nhiệm thích hợp	0.00	0.00	1.00	0.49	4853.00	1.74
Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (“không hiệu quả” theo ESSA)	0.00	0.00	2.00	0.98	12001.50	4.30
Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)	1.50	4.89	5.00	2.44	11953.10	4.28
Không xác định	1.50	4.89	6.30	3.07	15831.90	5.67
Tổng số vị trí giảng dạy	30.60	100.00	204.90	100.00	279044.80	100.00

CDE đã công bố dữ liệu giáo viên có sẵn năm đầu tiên cho SARC năm học 2020 – 2021 vào tháng 6 năm 2022 và CDE đã công bố dữ liệu năm thứ hai cho SARC năm học 2021 – 2022 vào tháng 6 năm 2023. Mục 33126(b)(5) của EC yêu cầu dữ liệu giáo viên của ba năm gần đây nhất phải có trong SARC, vì dữ liệu có sẵn. Dữ liệu giáo viên cho SARC năm học 2022 – 2023 sẽ không có trước ngày 1 tháng 2 năm 2024, do đó không được đưa vào mẫu.

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái Tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian. Ngoài ra, bổ nhiệm có nghĩa là một vị trí mà nhà giáo dục được chỉ định dựa trên bối cảnh, môn học và cấp lớp. Ủy quyền bao gồm các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai (được xem là “không hiệu quả” theo ESSA)

Ủy quyền/bổ nhiệm	2020-21	2021-22
Giấy phép và Chứng nhận miễn trừ	0.00	0.00
Bổ nhiệm sai	0.00	0.00
Các vị trí còn trống	0.00	0.00
Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và được bổ nhiệm sai	0.00	0.00

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Giáo viên có chứng chỉ được bổ nhiệm ngoài chuyên môn (được xem là “ngoài lĩnh vực” theo

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Giáo viên có chứng chỉ được ủy quyền trên Giấy phép hoặc Chứng nhận	0.00	0.00
Tùy chọn phân công nội bộ	0.00	1.50
Tổng số giáo viên ngoài chuyên môn	0.00	1.50

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Phân công lớp học

Chỉ báo	2020-21	2021-22
Bổ nhiệm sai cho Học sinh học Anh ngữ (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp có học sinh Anh ngữ do giáo viên không đúng chuyên môn giảng dạy)	0	0
Không có chứng chỉ, giấy phép hoặc ủy quyền để giảng dạy (tỷ lệ phần trăm của tất cả các lớp do giáo viên không có hồ sơ về giấy phép giảng dạy đứng lớp)	0	0

Dữ liệu năm học 2022 – 2023 không được đưa vào trong lần công bố dữ liệu đầu tiên vào ngày 13 tháng 1 năm 2023. CDE đã cho thấy dữ liệu sẽ có sẵn sau thời hạn SARC ngày 1 tháng 2 năm 2023 SARC. Dữ liệu sẽ được điền khi CDE công bố.

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo trang web Cập nhật Định nghĩa Vốn chủ sở hữu của Giáo viên tại

<https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>

Chất lượng, tình trạng cập nhật, tình trạng sẵn có của sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy khác

Học khu Garvey tuân thủ Bộ luật Giáo dục California yêu cầu mỗi học sinh, bao gồm cả Học sinh Anh ngữ và những học sinh học các lớp ban ngày đặc biệt, phải có sách giáo khoa hoặc đơn đăng ký theo tiêu chuẩn được Tiểu bang thông qua để sử dụng trong các môn học xác định là Ngữ văn Anh/ELD, lịch sử khoa học xã hội, toán học và khoa học. Học sinh phải được nhận một cuốn sách giáo khoa duy nhất (hoặc phiên bản kỹ thuật số tương đương) cho mỗi môn học mà học sinh có thể sử dụng cả ở nhà và ở lớp. Tài liệu giảng dạy tại Học khu Garvey phù hợp với chương trình giảng dạy, khung chương trình của California và Các Tiêu chuẩn của California và các chiến lược giảng dạy; tuân thủ các yêu cầu của Bộ luật Giáo dục California về việc thẩm định tài liệu; và được coi là phù hợp với cấp lớp, khả năng, trình độ thông thạo ngôn ngữ, và mức độ trưởng thành của học sinh được giảng dạy.

Tháng, năm thu thập dữ liệu

Tháng 9 năm 2023

Môn học	Sách Giáo Khoa và Tài Liệu Giảng Dạy/Năm Phê chuẩn	Từ Đợt Phê chuẩn	Phần trăm Học sinh Không Có Sách Được Chỉ định Riêng
---------	--	------------------	--

		Gần nhất?	
Đọc/Ngôn ngữ	(7-8) Houghton Mifflin Harcourt, Houghton Mifflin Harcourt California Collections, 2017 – Sách bài tập và Truy cập trực tuyến.	Có	0%
Toán	(7-8) Big Ideas Learning, Big Ideas Math, 2014 – Sách bài tập và Truy cập trực tuyến.	Có	0%
Khoa học	(K-8) Delta Education, FOSS Next Generation K-8, 2018 Sách giáo khoa học sinh, Sách bài tập và Truy cập trực tuyến	Có	0%
Lịch sử-Khoa học Xã hội	(7-8) National Geographic Learning, National Geographic World History, 2017 Sách bài tập và Truy cập trực tuyến.	Có	0%
Dụng Cụ tại Phòng Thí Nghiệm Khoa Học (lớp 9-12)	Không có thông tin	Không có thông tin	

Tình Trạng Cơ Sở Vật Chất của Trường và Kế Hoạch Cải Tiến

Dựa trên một cuộc kiểm tra tại trường gần đây được thực hiện trong Tháng Chạp 2021, các sân trường, lớp học, văn phòng, căng tin, thư viện và phòng vệ sinh đều ở trong tình trạng tốt. Không cần thiết phải sửa chữa. Học khu sẽ cố gắng bảo dưỡng và nâng cấp liên tục nhằm đảm bảo hoạt động quản lý cơ sở thích hợp

Năm và tháng của báo cáo FIT gần nhất:

Ngày 6 tháng 12 năm 2023

Hệ Thống Được Kiểm Tra	Tốc độ Tốt	Tốc độ Bình thường	Tốc độ Không Tốt	Công Việc Sửa Chữa Cần Thiết và Hành Động Đã hoặc Dự Định Thực Hiện
Hệ thống: Rò rỉ Ga, Cơ khí/Hệ thống Sưởi, thông gió và điều hòa không khí (HVAC), Cống rãnh	X			
Bên trong: Các Bề Mặt Bên trong	X			
Sạch Sẻ: Sự Sạch Sẻ Tổng Quát, Sự Quấy Phá Của Chuột Bọ/Sâu Mọt	X			
Điện	X			
Phòng Vệ Sinh/Vòi Nước Máy: Phòng Vệ Sinh, Bồn Rửa/Vòi Nước Máy	X			
Bảo vệ: An Toàn Hỏa Hoạn, Vật Liệu Nguy Hiểm	X			
Cấu Trúc: Thiệt Hại về Cấu Trúc, Mái Nhà	X			
Bên Ngoài: Sân Chơi/Sân Trường, Cửa Sổ/Cửa Ra Vào/Cổng/Hàng Rào	X			

Tỷ lệ cơ sở vật chất tổng thể

Hoàn hảo	Tốt	Bình thường	Không Tốt
	X		

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Ưu tiên của Tiểu bang

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Thành Tích Học Tập của Học Sinh (Ưu Tiên 4):

Các đánh giá của tiểu bang

(tức là, Hệ Thống Thảm Định Thành Tích Học Tập và Tiến Bộ của Học Sinh tại California [CAASPP], bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Thảm Định Thay Thế của California [CAAs] cho văn chương Anh Ngữ/Đọc Viết [ELA] và môn toán được tổ chức từ lớp ba tới lớp tám và lớp mười một. Chỉ các học sinh hội đủ điều kiện có thể tham gia dự thi CAAs. Các mục của CAAs phải phù hợp với các tiêu chuẩn thành tích học tập thay thế, được liên kết với các Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] cho học sinh bị khuyết tật nhận thức nặng).

Hệ thống CAASPP bao gồm các đánh giá và yêu cầu về sự tham gia của học sinh như sau:

1. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn ELA** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
2. **Các bài Đánh giá tổng kết cân bằng thông minh hơn và CAA đối với môn Toán** cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11.
3. **Bài Kiểm Tra Khoa học California (CAST) và CAA đối với môn Khoa học** cho học sinh lớp năm, lớp tám và một lần ở trường trung học (tức lớp 10, 11 hoặc 12).

Sẵn sàng cho Đại học và Nghề nghiệp

Phần trăm học sinh đã hoàn tất thành công các khóa học đáp ứng các yêu cầu vào Trường Đại Học California (University of California) và Trường Đại Học Tiểu Bang California (California State University), hoặc các khoá kỹ thuật học nghề hoặc chương trình học tập.

Phần trăm học sinh đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi trong CAASPP

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP cho môn ELA và Toán của tất cả học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Tỷ lệ phần trăm không được tính khi số học sinh đi thi là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Kết quả kỳ thi ELA và môn toán bao gồm Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thảm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thảm định.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Văn Chương Anh Ngữ/Đọc Viết (lớp 3-8 và lớp 11)	66	67	56	56	47	46
Toán (lớp 3-8 và lớp 11)	55	60	50	53	33	34

2022-23 Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong ELA theo Nhóm Học Sinh

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện.

Kết quả kỳ thi ELA bao gồm Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thăm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	589	582	98.81	1.19	67.35
Nữ	278	273	98.20	1.80	73.63
Nam	311	309	99.36	0.64	61.81
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0	0
Người gốc Châu Á	381	376	98.69	1.31	76.06
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	183	181	98.91	1.09	47.51
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	--	--	--	--	--
Người Da trắng	--	--	--	--	--
Sinh viên nói tiếng anh	138	133	96.38	3.62	18.80
Những đứa con nuôi	0	0	0	0	0
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	415	409	98.55	1.45	65.04
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	43	43	100.00	0.00	11.63

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Toán theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP Môn Toán theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và lớp 11 đã tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang thực hiện

Kết quả kỳ thi môn toán bao gồm Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn và CAA. “Phần Trăm Đáp Ứng hoặc Vượt Qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của Thẩm Định Tổng Kết Cân Bằng Thông Minh Hơn cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3-Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thẩm định.

Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

CAASPP Nhóm Học sinh	CAASPP Tổng Ghi danh	CAASPP Số Đi thi	CAASPP Phần trăm Đi thi	CAASPP Phần trăm không Đi thi	CAASPP Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	590	588	99.66	0.34	60.37
Nữ	279	279	100.00	0.00	60.93
Nam	311	309	99.36	0.64	59.87
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0	0
Người gốc Châu Á	381	380	99.74	0.26	77.37
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	184	183	99.46	0.54	24.59
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	--	--	--	--	--
Người Da trắng	--	--	--	--	--
Sinh viên nói tiếng anh	138	137	99.28	0.72	29.93
Những đứa con nuôi	0	0	0	0	0
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	416	414	99.52	0.48	57.73
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	43	43	100.00	0.00	13.95

Kết Quả Kỳ Thi CAASPP trong Khoa Học cho Tất Cả Các Học Sinh

Bảng này cho biết phần trăm học sinh lớp 5, 8 và học sinh trung học đạt điểm ở mức Khá hoặc Giỏi.

Kết quả kỳ thi khoa học bao gồm CAST và CAA. “Phần trăm đáp ứng hoặc vượt qua” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đáp ứng hoặc vượt qua tiêu chuẩn của CAST cộng với tổng số học sinh đáp ứng tiêu chuẩn (tức là Lớp 3 - Thay thế đã đạt được) của CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai thăm định.

Số học sinh đi thi bao gồm tất cả các học sinh tham gia kỳ thi bất kể có nhận được điểm số hay không; tuy nhiên số học sinh đi thi không phải là số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích. Chỉ các học sinh có điểm số được dùng để tính phần trăm cấp thành tích.

Môn học	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Khoa học (lớp 5, lớp 8 và Trung học phổ thông)	45.70	52.32	41.10	41.89	29.47	30.29

Kết quả kỳ thi CAASPP môn Khoa học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết kết quả kỳ thi CAASPP môn ELA theo nhóm học sinh cho học sinh từ lớp 3 đến lớp 8 và học sinh trung học. Hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Nhóm Học sinh	Tổng Ghi danh	Số Đi thi	Phần trăm Đi thi	Phần trăm không Đi thi	Phần trăm Đáp ứng hoặc Vượt qua
Bất kỳ học sinh	304	302	99.34	0.66	52.32
Nữ	146	145	99.32	0.68	48.97
Nam	158	157	99.37	0.63	55.41
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0	0
Người gốc Châu Á	195	195	100.00	0.00	65.64
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	--	--	--	--	--
Người Phi Luật Tân	--	--	--	--	--
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	91	89	97.80	2.20	22.47
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	--	--	--	--	--
Người Da trắng	--	--	--	--	--
Sinh viên nói tiếng anh	61	61	100.00	0.00	4.92
Những đứa con nuôi	0	0	0	0	0
Vô gia cư	--	--	--	--	--
Quốc phòng	0	0	0	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	207	205	99.03	0.97	46.83
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	17	17	100.00	0.00	23.53

B. Các Kết Quả Của Học Sinh:

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết Quả Học Tập Khác của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Kết quả Học Tập Khác của Học Sinh (Ưu Tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong lĩnh vực môn học giáo dục thể chất.

Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California năm học 2022 – 2023

Bảng này trình bày tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia vào từng thành phần trong năm thành phần thể chất của Kết quả kiểm tra thể chất Tiểu bang California. Công tác quản lý PFT trong các năm học 2021 – 2022 và 2022 – 2023, chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm lĩnh vực thể chất này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và hai dấu gạch ngang (--) xuất hiện trong bảng khi số học sinh là mười em trở xuống, vì số học sinh trong hạng mục này quá nhỏ không thể chính xác được về thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

Cấp lớp	Thành phần 1: Năng lực hiếu khí	Thành phần 2: Sức mạnh thô và sức bền của cơ bụng	Thành phần 3: Chuyển động uốn thân mình về sau, Sức mạnh thô và sức dẻo dai	Thành phần 4: Sức mạnh thô và sức bền của thân trên	Thành phần 5: Sức dẻo dai
Lớp 7	270	271	270	269	265

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu Tiên 3): Các nỗ lực của học khu nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp từ phía phụ huynh trong việc đưa ra quyết định cho học khu và mỗi địa điểm trường.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm học 2023 – 2024

Phụ huynh, người giám hộ và các thành viên cộng đồng là một phần không thể thiếu trong hệ thống hỗ trợ cho học sinh ở Học khu Garvey. Trường có nhiều cơ hội để phụ huynh tham gia vào việc ra quyết định phối hợp với nhà trường bằng cách tham gia bất kỳ ủy ban nào trong số nhiều ủy ban chẳng hạn như Hội đồng trường học, ELAC, Ủy ban tư vấn trường học và Ủy ban cấp học khu. Ngoài ra, phụ huynh có thể tận dụng các hội thảo dành cho phụ huynh do Dịch vụ hỗ trợ học tập cung cấp, được tổ chức tại Trung tâm phụ huynh Học khu (PED) về các chủ đề bao gồm thành tích học tập, nhu cầu cảm xúc xã hội và kỹ năng đọc viết cho gia đình. Chúng tôi luôn vui mừng chào đón phụ huynh/người giám hộ đến các buổi biểu diễn của học sinh, các buổi hội họp tuyên dương học sinh và các chức năng khác của trường.

Ở Garvey Intermediate, Hội Phụ huynh, học sinh, giáo viên (PTSA) của chúng tôi đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các buổi khiêu vũ của trường, các hoạt động khuyến mãi và các hoạt động khác của trường. Các buổi đào tạo dành cho phụ huynh cũng được tổ chức xuyên suốt cả năm bởi các Cố vấn của nhà trường phối hợp với Điều phối viên cộng đồng trường học. Đội ngũ của chúng tôi cung cấp các buổi đào tạo về Phòng chống Bắt nạt và Tự tử và sử dụng các công nghệ như Google Classroom.

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Học Sinh

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Sự Tham Gia của Học Sinh (Ưu Tiên 5):

- Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bỏ học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Vắng mặt Kéo dài

Tỷ Lệ Bỏ Học và Tỷ Lệ Tốt Nghiệp (Tỷ Lệ Đoàn Hệ Bốn Năm)

Chỉ báo	Trung học 2020-21	Trung học 2021-22	Trung học 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Tỷ Lệ Bỏ Học							9.4	7.8	8.2
Tỷ Lệ Tốt Nghiệp							83.6	87	86.2

Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh (tỷ lệ theo niên khóa bốn năm) năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa bốn năm đã điều chỉnh (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo niên khóa đã điều chỉnh của CDE tại www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp.

Nhóm Học sinh	Số trong niên khóa	Số tốt nghiệp trong niên khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp Tỷ Lệ Tốt Nghiệp
Bất kỳ học sinh	0.0	0.0	0.0
Nữ	0.0	0.0	0.0
Nam	0.0	0.0	0.0
Phi nhị giới			
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0.0	0.0	0.0
Người gốc Châu Á	0.0	0.0	0.0
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0.0	0.0	0.0
Người Phi Luật Tân	0.0	0.0	0.0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	0.0	0.0	0.0
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0.0	0.0	0.0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	0.0	0.0	0.0
Người Da trắng	0.0	0.0	0.0
Sinh viên nói tiếng anh	0.0	0.0	0.0
Những đứa con nuôi	0.0	0.0	0.0
Vô gia cư	0.0	0.0	0.0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	0.0	0.0	0.0
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho	0.0	0.0	0.0
Học sinh khuyết tật	0.0	0.0	0.0

Tình trạng vắng mặt thường xuyên theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Ghi danh tích lũy	Vắng mặt thường xuyên đủ điều kiện ghi danh	Số lần vắng mặt	Tỷ lệ vắng mặt kinh niên
Bất kỳ học sinh	621	610	94	15.4
Nữ	298	290	45	15.5
Nam	323	320	49	15.3
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0	0	0.0
Người gốc Châu Á	395	391	10	2.6
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	4	4	2	50.0
Người Phi Luật Tân	8	8	3	37.5
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	198	191	75	39.3
Người Hawaii hoặc Người Các Đảo Thái Bình	0	0	0	0.0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chung tộc	4	4	0	0.0
Người Da trắng	6	6	3	50.0
Sinh viên nói tiếng anh	169	165	26	15.8
Những đứa con nuôi	0	0	0	0.0
Vô gia cư	6	6	4	66.7
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	475	467	76	16.3
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành	0	0	0	0.0
Học sinh khuyết tật	50	48	18	37.5

C. Tham Gia

Ưu tiên của Tiểu bang: Không Khí Nhà Trường

SARC cung cấp thông tin sau đây liên quan đến ưu tiên của Tiểu Bang: Không Khí Nhà Trường (Ưu Tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các tiêu chuẩn đo lường khác của địa phương về cảm giác an toàn.

Đình Chỉ và Đuổi Học

Bảng này hiển thị dữ liệu đình chỉ và đuổi học.

Tốc độ	Trường 2020-21	Trường 2021-22	Trường 2022-23	Học khu 2020-21	Học khu 2021-22	Học khu 2022-23	Tiểu bang 2020-21	Tiểu bang 2021-22	Tiểu bang 2022-23
Đình chỉ	0.00	4.23	4.83	0.00	1.24	1.86	0.20	3.17	3.60
Đuổi học	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.08

Tình trạng đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm học 2022 – 2023

Nhóm Học sinh	Tỷ lệ Học sinh Bị đình chỉ	Tỷ lệ Học sinh Bị đuổi học
Bất kỳ học sinh	4.83	0
Nữ	3.36	0
Nam	6.19	0
Phi nhị giới		
Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa	0	0
Người gốc Châu Á	1.77	0
Người Da Đen hoặc Người Mỹ Gốc Phi	0	0
Người Phi Luật Tân	0	0
Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh	10.1	0
Người Hawai hoặc Người Các Đảo Thái Bình Dương	0	0
Người mang Hai hoặc Nhiều Chủng tộc	0	0
Người Da trắng	0	0
Sinh viên nói tiếng anh	5.33	0
Những đứa con nuôi	0	0
Vô gia cư	0	0
Người có Hoàn cảnh Kinh tế Xã hội Khó khăn	5.68	0
Học Sinh Được Nhận Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Di Dân	0	0
Học sinh khuyết tật	14	0

Kế hoạch Đảm bảo an toàn Trường học năm học 2023 – 2024

Trường Trung Học Garvey đã phát triển kế hoạch an toàn trường học toàn diện. Ưu tiên của trường là sự an toàn của học sinh, nhân viên và các thành viên cộng đồng trong khuôn viên của Trường Trung Học Garvey. Kế Hoạch An Toàn Trường Học được ủy ban an toàn trường học, bao gồm nhân viên và phụ huynh, đánh giá và sửa đổi hàng năm để cập nhật thông tin. Kế hoạch được nộp cho hội đồng trường để xin phê duyệt và được gửi cho Hội Đồng Giáo Dục Học Khu Garvey để phê duyệt cuối cùng. Các giáo viên được nhân viên học khu, hiệu trưởng, trợ lý hiệu trưởng cũng như cố vấn viên đào tạo về các vấn đề an toàn. Mỗi giáo viên đều được giao một quyển sách về các thủ tục ứng phó khẩn cấp và phải mang theo quyển sách này đến tất cả các buổi diễn tập ứng phó khẩn cấp để tham khảo nếu cần. Một bản sao của Kế hoạch An toàn toàn diện cho Trường học có sẵn tại văn phòng chính của trường. Kế hoạch an toàn trường học toàn diện đã được Hội đồng trường học phê duyệt vào ngày 15 tháng 11 năm 2023.

Ngoài ra, diễn tập ứng phó hỏa hoạn được tiến hành hàng tháng; diễn tập đóng cửa trường học được thực hiện 2 lần/năm và diễn tập ứng phó thiên tai toàn học khu được tổ chức mỗi mùa thu. Trường có giám sát an ninh trong khuôn viên có nhiệm vụ tuần tra quanh trường trong các ngày học. Kế hoạch an toàn trường học bao gồm kế hoạch kỷ luật toàn trường được tuyên truyền và cung cấp cho học sinh và nhân viên mỗi mùa thu khi bước vào thêm năm học mới.

2020-21 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2020 – 2021. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	31		18	6
Toán	38		12	12
Khoa học	25		24	
Khoa học Xã hội	25		24	

2021-22 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2021-22. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	21	17	19	
Toán	19	28	8	
Khoa học	23	12	12	
Khoa học Xã hội	25	2	20	

2022-23 Trung Học Cơ Sở Sĩ Số Trung Bình Trong Lớp và Phân Bố Số Học Sinh

Bảng này cho biết phân bố sĩ số và sĩ số trung bình của lớp học trong năm học 2022-23. Cột “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp trong mỗi hạng mục sĩ số (phạm vi tổng số học sinh trong mỗi lớp). Ở cấp trung học cơ sở, thông tin này được báo cáo theo lĩnh vực môn học thay vì theo cấp lớp.

Môn học	Trung Bình Trung bình lớp*	Số lớp có 1-22 học sinh	Số lớp có 23-32 học sinh	Số lớp có hơn 33 học sinh
Văn Chương Anh Ngữ	20	24	13	0
Toán	17	34	8	0
Khoa học	24	8	16	0
Khoa học Xã hội	26	3	19	0

Tỷ lệ học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết tỷ lệ học sinh được phân cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Tỷ lệ
Học sinh cho mỗi Giáo viên chủ nhiệm	591

Nhân viên hỗ trợ học sinh năm học 2022 – 2023

Bảng này cho biết số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được chỉ định cho trường. Một đơn vị Tương Đương Toàn Thời Gian (FTE) bằng với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể là hai nhân viên, trong đó mỗi người đảm trách công việc bằng 50 phần trăm công việc toàn thời gian.

Chức vụ	Số FTE được chỉ định cho Trường
Cố Vấn (Phát Triển Giao Tiếp/Hành Vi hoặc Nghề Nghiệp)	1
Giáo Viên Truyền Thông Thư Viện (Thủ Thư)	
Nhân Viên Dịch Vụ Truyền Thông Thư Viện (Bán Chuyên)	
Nhà Tâm Lý Học	0.5
Nhân viên Xã hội	
Y Tá	0.4
Chuyên Gia về Phát Âm/Ngôn Ngữ/Thính Giác	
Chuyên Gia Nguồn Lực (không giảng dạy)	
Khác	3.1

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết chi tiêu trung bình cho mỗi học sinh và lương giáo viên năm học 2021 – 2022 của nhà trường. Không cần điền dữ liệu vào các ô ghi giá trị Không có thông tin.

Loại	Tổng Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh	Chi Phí Cho Mỗi Học Sinh (Giới Hạn)	Trong Dự Trù Ngân Sách Mỗi Học Sinh (Không Giới Hạn)	Lương Trung bình Của Giáo Viên
Tên trường	6922.50	446.22	6476.27	96017.06
Học khu	Không có thông tin	Không có thông tin	5288.26	\$89,553
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	20.2	7.5
Tiểu bang	Không có thông tin	Không có thông tin	\$7,607	\$88,288
Mức Chênh Lệch Tính Theo Phần Trăm: Địa	Không có thông tin	Không có thông tin	-1.8	12.6

Các loại dịch vụ được tài trợ năm tài chính 2022 – 2023

Nhà trường cung cấp một loạt các chương trình và dịch vụ hỗ trợ để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh nhằm phát triển đầy đủ tiềm năng của các em. Chúng bao gồm: 1) chương trình cốt lõi dựa trên tiêu chuẩn dành cho tất cả các học sinh được hỗ trợ bởi tài liệu giảng dạy được học khu thông qua; 2) các dịch vụ bổ sung cho những học sinh được chỉ định được tài trợ bởi các chương trình như giáo dục đặc biệt, hướng dẫn Phát triển Anh ngữ cho Học sinh học tiếng Anh, và hỗ trợ trong và sau giờ học cho những học sinh có thành tích chưa tốt và những học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn.

Garvey Intermediate cam kết hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập cũng như đáp ứng nhu cầu của trẻ. Các cố vấn của chúng tôi hỗ trợ học tập cũng như cảm xúc xã hội nhằm mục tiêu đồng thời cung cấp các bài học Học tập cảm xúc xã hội cho tất cả học sinh. Opportunity Academy hỗ trợ bổ sung cho học sinh đang gặp khó khăn trong học tập, chuyên cần hoặc các mối quan tâm cảm xúc xã hội. Cuối cùng, Avid cung cấp các chiến lược học tập và hỗ trợ học sinh quan tâm đến học đại học.

Lương giáo viên và nhân viên hành chính năm tài chính 2021 – 2022

Bảng này cho biết mức lương giáo viên và nhân viên hành chính năm học 2021 – 2022. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, xem trang Mạng về Lương Bổng & Quyền Lợi Được Xác Nhận của CDE tại <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/cs/>.

Hạng mục	Học khu Học Khu	Mức Trung Bình của Tiểu Bang Dành Cho các Học Khu Trong Cùng Hạng Mục
Lương Khởi Điểm của Giáo Viên	\$53,451	\$54,046
Mức Lương Trung Bình của Giáo Viên	\$88,075	\$84,515
Mức Lương Cao Nhất của Giáo Viên	\$109,931	\$110,867
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Tiểu Học)	\$129,156	\$136,841
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học Cơ Sở)	\$133,980	\$141,477
Mức Lương Trung Bình của Hiệu Trưởng (Trung Học)	\$0	\$137,985
Mức Lương của Giám Đốc Học Khu	\$231,407	\$217,473
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Giáo Viên	29.84%	32.43%
Phần Trăm Ngân Sách dành để Trả Lương Nhân Viên Hành Chính	4.51%	5.62%

Phát triển Chuyên môn

Học khu Garvey cam kết cung cấp chương trình học nâng cao chất lượng chuyên môn cho cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ xếp loại và phụ huynh, phù hợp với Sứ mệnh và Tầm nhìn của Học khu. Giáo viên và cán bộ tham gia các Ngày phát triển chuyên môn được thúc đẩy bởi dữ liệu thành tích học tập của học sinh, nhu cầu học tập của cán bộ và các phương pháp hay dựa trên nghiên cứu. Các ngày học tập và cộng tác chuyên môn trên toàn học khu giai đoạn tập trung xoay quanh các lĩnh vực trọng tâm về học tập và nuôi dưỡng toàn diện nhắm đến nhóm Học Sinh Anh Ngữ, Thanh Thiếu Niên Là Con Nuôi và Học Sinh Có Thu Nhập Thấp. Kế hoạch phát triển chuyên môn của mỗi điểm được thiết kế theo hướng hợp tác để giải quyết các vấn đề liên quan đến thành tích của các học sinh cụ thể và các nhu cầu của nhân viên phù hợp với các lĩnh vực trọng tâm của Học Khu như đã nêu trong Kế Hoạch Trường Học về Thành Tích Học Sinh (SPSA) của mỗi điểm. Các quản trị viên, giáo viên và nhân viên của Garvey hưởng ứng cơ hội tham gia Cộng Đồng Học Tập Chuyên Nghiệp một cách thường xuyên để phát triển và học hỏi trên tinh thần hợp tác với đồng nghiệp.”-----

Bảng này cho biết số ngày đến trường dành riêng cho sự phát triển và tiến bộ không ngừng của nhân viên.

Môn học	2021-22	2022-23	2023-24
---------	---------	---------	---------

Phát triển Chuyên môn

Số ngày trong năm học được dành cho việc Phát Triển và Nâng cao Chuyên Môn Thường Xuyên

3

3

3